UBND TỈNH QUẢNG NAM
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Số: 346/TB-QBV&PTR-BĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 10 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO
Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lần 3 năm 2024

Kính gửi:

- Các Ban Quản lý rừng phòng hộ: Bắc Trà My, Phước Sơn, Đông Giang, Phú Ninh và ven biển Quảng Nam, Nam Giang, Tây Giang; Nam Trà My;
- Các Ban Quản lý: Vườn Quốc Gia Sông Thanh; Khu Bảo tồn loài Sao La; Khu Bảo tồn loài và Sinh cảnh Voi;
- Vườn Quốc Gia Bạch Mã;
- UBND các xã: Phước Gia, Thăng Phước, Quế Lưu - huyện Hiệp Đức; Tiên Lãnh, Tiên Ngọc, Tiên Hiệp - huyện Tiên Phước; Duy Sơn - huyện Duy Xuyên; Đại Hưng, Đại Đồng, Đại Quang, Đại Lãnh, Đại Sơn - huyện Đại Lộc; Phước Ninh - huyện Nông Sơn.
- Chủ rừng là cộng đồng:
  + Huyện Bắc Trà My: Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Giáp; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Nú; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Tân;
  + Huyện Nam Giang: Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thạnh Mỹ; Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pre; Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pre; Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn Cần Đôn, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn Côn Zốt, xã Chơ Chun; Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dêê;
  + Huyện Tây Giang: Cộng đồng dân cư thôn A Pát, Cr'toonh - xã A Vương; Công đồng dân cư thôn Tà ' Ri, Pơr'ning - xã Lăng; Cộng đồng dân cư thôn Pứt - xã Gà Ry; Cộng đồng dân cư thôn Agriíh - xã A Xan.

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Ban hành quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng và thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Trên cơ sở kết quả thực thu tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng đến ngày 10 tháng 9 năm 2024, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (gọi tắt là Quỹ) thông báo kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng như sau:

1. Tổng cộng: 120.087.205.664 đồng, gồm:

- Chi hoạt động quản lý Quỹ (10%): 12.008.720.566 đồng;

- Trích dự phòng (5%) *(điểm d - khoản 2 - Điều 70- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)*: 6.004.360.283 đồng;

- Nguồn chưa đối tượng chi *(điểm e - khoản 2 - Điều 70- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)*: 2.928.559.827 đồng;

- Nguồn lưu vực có đơn giá vượt trên 800.000 đồng/ha/năm *(Phụ lục VII Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)*: 3.703.064.239 đồng.

- Nguồn kinh phí còn lại để tạm ứng cho chủ rừng: 95.442.500.748 đồng.

2. Đề xuất tạm ứng:

Tổng số tiền đề nghị tạm ứng cho các đơn vị đến ngày 10 tháng 9 năm 2024 là: 95.387.476.748 đồng/ 311.297,39 ha (trong đó: đã thông báo tạm ứng lần 1, lần 2 là: 80.031.661.585 đồng, thông báo tạm ứng lần 3 (lần này) là: 16.245.933.603 đồng)

- Các xã thuộc lưu vực thuỷ điện Sông Tranh 4, đơn giá đến thời tạm ứng đã vượt 800.000 đồng/ha/năm. Do vậy đề xuất tạm ứng đến 750.000 đồng/ha. Số tiền còn lại sẽ được thanh toán vào cuối năm khi xác định xong diện tích chi trả DVMTR năm 2024.

- Lưu vực thuỷ điện chưa có nguồn kinh phí để tạm ứng là lưu vực thuỷ điện Duy Sơn 2.

(Chi tiết theo Biểu đính kèm).

3. Chủ rừng và UBND các xã được giao nhiệm vụ chi trả DVMTR thực hiện:

- Lập thủ tục đề nghị chuyển tạm ứng tiền chi trả DVMTR lần 3 năm 2024 gửi về Quỹ chậm nhất trước ngày 25/9/2024 để thực hiện xét duyệt chuyển tiền theo quy định; triển khai việc chi trả tiền DVMTR kịp thời đến các nhóm hộ, hộ nhận khoán, cộng đồng.

- Đề nghị UBND các xã chưa được phê duyệt Phương án sử dụng tiền DVMTR năm 2024 khẩn trương tham mưu UBND huyện phê duyệt Phương án sử dụng tiền DVMTR năm 2024 gửi về Quỹ để giải ngân theo quy định.

Đề nghị chủ rừng và UBND các xã tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- HĐQL Quỹ (Báo cáo);
- Ban Kiểm soát (Báo cáo);
- Ban Giám đốc;
- Đăng Website;
- Lưu VT, KHKT,KTGS, HCTH.

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Đức

BIỂU TẠM ỨNG TIỀN DVMTR LẦN 3 NĂM 2024

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/9/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng		
	Tổng cộng	**311.297,39**	**275.312,60**		**95.442.500.748**	**147.676**	**95.387.476.748**	**80.031.661.585**	**16.245.933.603**
A	**Chủ rừng là tổ chức**	**297.105,28**	**264.038,24**		**91.804.441.669**	**147.676**	**91.804.441.669**	**77.480.781.818**	**15.213.778.291**
1	**BQL RPH Phú Ninh**	**5.308,95**	**4.129,86**		**609.881.560**	**147.676**	**609.881.560**	**1.500.000.000**	**0**
-	Lưu vực thủy điện Phú Ninh	5.308,95	4.129,86	147.676	609.881.560	147.676	609.881.560		
2	**BQL RPH Đông Giang**	**31.641,82**	**27.153,80**		**9.251.416.257**		**9.251.416.257**	**7.341.476.472**	**1.909.939.785**
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	6.926,04	6.158,03	603.564	3.716.764.438	603.564	3.716.764.438		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	8.792,55	7.810,44	288.385	2.252.413.936	288.385	2.252.413.936		
-	Lưu vực Thủy điện An Điềm 1 - An Điềm 2	10.962,15	8.840,34	166.246	1.469.669.064	166.246	1.469.669.064		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	4.961,08	4.344,99	417.163	1.812.568.819	417.163	1.812.568.819		
3	**BQL RPH Tây Giang**	**49.478,33**	**41.623,87**		**17.551.929.586**		**17.551.929.586**	**12.892.966.375**	**4.658.963.211**
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	28.429,91	24.020,44	288.385	6.927.135.194	288.385	6.927.135.194		
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	21.048,42	17.603,43	603.564	10.624.794.392	603.564	10.624.794.392		
4	**BQL RPH Phước Sơn**	**33.685,01**	**29.852,62**		**8.890.912.409**		**8.890.912.409**	**8.835.054.121**	**55.858.288**
-	Lưu vực Thủy điện Đăk Mi 4	32.553,53	28.790,95	295.593	8.510.391.717	295.593	8.510.391.717		
-	Lưu vực Thuỷ điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	1.131,48	1.061,67	358.417	380.520.693	358.417	380.520.693		
5	**BQL RPH Nam Giang**	**47.309,57**	**41.519,26**		**11.973.532.840**		**11.973.532.840**	**9.204.760.369**	**2.768.772.471**
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	47.309,57	41.519,26	288.385	11.973.532.840	288.385	11.973.532.840		
6	**BQL RPH Bắc Trà My**	**19.568,36**	**17.435,06**		**7.392.966.772**		**7.392.966.772**	**6.828.704.456**	**564.262.316**

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/9/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng		
-	Lưu vực Thuỷ điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	13.165,82	11.880,74	358.417	4.258.260.490	358.417	4.258.260.490		
-	Lưu vực Thủy điện Trà My 1 - Trà My 2	1.384,21	1.213,62	171.797	208.496.486	171.797	208.496.486		
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	5.018,33	4.340,70	674.133	2.926.209.795	674.133	2.926.209.795		
7	**BQL KBT loài Sao La**	**15.383,90**	**14.621,06**		**8.196.320.830**		**8.196.320.830**	**6.242.453.216**	**1.953.867.614**
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	11.845,38	11.249,71	603.564	6.789.918.540	603.564	6.789.918.540		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	3.538,52	3.371,35	417.163	1.406.402.290	417.163	1.406.402.290		
8	**Vườn Quốc Gia Sông Thanh**	**45.773,99**	**43.629,19**		**12.675.813.998**		**12.675.813.998**	**10.621.524.583**	**2.054.289.415**
-	Lưu vực Thủy điện Đăk Mi 4	13.422,81	13.015,33	295.593	3.847.235.212	295.593	3.847.235.212		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	32.351,18	30.613,86	288.385	8.828.578.787	288.385	8.828.578.787		
9	**VQG Bạch Mã**	**3.137,34**	**3.068,39**		**1.280.018.605**		**1.280.018.605**	**1.279.863.447**	**155.158**
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	3.137,34	3.068,39	417.163	1.280.018.605	417.163	1.280.018.605		
10	**BQL KBT loài và sinh cảnh Voi**	**5.718,69**	**4.868,71**	**206.887**	**1.007.275.119**		**1.007.275.119**	**681.504.970**	**325.770.149**
-	Lưu vực Thủy điện Khe Diên	5.718,69	4.868,71	206.887	1.007.275.119	206.887	1.007.275.119		
11	**BQL RPH Nam Trà My**	**40.099,32**	**36.136,42**		**12.974.373.692**		**12.974.373.692**	**12.052.473.809**	**921.899.883**
-	Lưu vực Thủy điện Đăk Drinh	833,58	719,00	389.658	280.164.388	389.658	280.164.388		
-	Lưu vực Thuỷ điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	39.265,74	35.417,42	358.417	12.694.209.304	358.417	12.694.209.304		
B	***UBND các xã được giao trách nhiệm quản lý rừng***	**9.785,77**	**7.698,24**		**2.185.965.166**		**2.130.941.166**	**1.341.451.401**	**789.489.765**
B.1	**UBND xã thuộc huyện Hiệp Đức**	**417,03**	**331,55**		**258.007.691**		**244.303.191**	**240.927.346**	**3.375.845**
12	**UBND xã Phước Gia**	**150,76**	**127,07**		**94.423.691**		**90.943.191**	**87.567.346**	**3.375.845**
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	66,94	57,46	674.133	38.735.691	674.133	38.735.691		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	83,82	69,61	800.000	55.688.000	750.000	52.207.500		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/9/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng		
13	**UBND xã Thăng Phước**	**145,08**	**111,64**		**89.312.000**		**83.730.000**	**83.730.000**	**0**
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	145,08	111,64	800.000	89.312.000	750.000	83.730.000		
14	**UBND xã Quế Lưu**	**121,19**	**92,84**		**74.272.000**		**69.630.000**	**69.630.000**	**0**
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	121,19	92,84	800.000	74.272.000	750.000	69.630.000		
B.2	**UBND các xã thuộc huyện Tiên Phước**	**2.472,62**	**1.890,11**		**1.378.200.922**		**1.336.881.422**	**700.490.346**	**636.391.076**
15	**UBND xã Tiên Lãnh**	**1.167,00**	**889,25**		**624.407.132**		**614.502.132**	**0**	**614.502.132**
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	891,00	691,15	674.133	465.927.132	674.133	465.927.132		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	276,00	198,10	800.000	158.480.000	750.000	148.575.000		
16	**UBND xã Tiên Ngọc**	**1.195,65**	**916,69**		**686.457.790**		**659.251.790**	**637.362.846**	**21.888.944**
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	479,22	372,57	674.133	251.161.790	674.133	251.161.790		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	716,43	544,12	800.000	435.296.000	750.000	408.090.000		
17	**UBND xã Tiên Hiệp**	**109,97**	**84,17**		**67.336.000**		**63.127.500**	**63.127.500**	**0**
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	109,97	84,17	800.000	67.336.000	750.000	63.127.500		
B.3	**UBND xã thuộc huyện Duy Xuyên**	**682,03**	**518,80**		**0**		**0**	**0**	**0**
18	**UBND xã Duy Sơn**	**682,03**	**518,80**		**0**		**0**	**0**	**0**
	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2	682,03	518,80	0	0		0		
B.4	**UBND các xã thuộc huyện Đại Lộc**	**5.355,92**	**4.256,47**		**419.421.213**		**419.421.213**	**299.391.866**	**120.029.347**
19	**UBND xã Đại Hưng**	**2.286,86**	**1.804,49**		**299.988.816**		**299.988.816**	**234.787.526**	**65.201.290**
	Lưu vực thủy điện An Điềm 1 - An Điềm 2	2.286,86	1.804,49	166.246	299.988.816	166.246	299.988.816		
20	**UBND xã Đại Đồng**	**1.060,59**	**857,84**		**30.156.113**	**70.507**	**30.156.113**	**29.714.437**	**441.676**
	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	553,68	446,07	32.755	14.611.159	32.755	14.611.159		
	Lưu vực thủy điện Sông Cùng	506,91	411,77	37.752	15.544.954	37.752	15.544.954		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/9/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng		
21	**UBND xã Đại Quang**	**370,22**	**297,51**		**9.745.031**		**9.745.031**	**9.580.753**	**164.278**
	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	370,22	297,51	32.755	9.745.031	32.755	9.745.031		
22	**UBND xã Đại Lãnh**	**1.404,23**	**1.115,82**		**42.123.929**		**42.123.929**	**0**	**42.123.929**
	Lưu vực thủy điện Sông Cùng	1.404,23	1.115,82	37.752	42.123.929	37.752	42.123.929		
23	**UBND xã Đại Sơn**	**234,02**	**180,81**		**37.407.324**	**206.887**	**37.407.324**	**25.309.150**	**12.098.174**
	Lưu vực Khe Diên	234,02	180,81	206.887	37.407.324	206.887	37.407.324		
B.5	**UBND các xã thuộc huyện Nông Sơn**	**858,17**	**701,31**	**185.846**	**130.335.340**	185.846	**130.335.340**	**100.641.843**	**29.693.497**
24	**UBND xã Phước Ninh**	**858,17**	**701,31**	**185.846**	**130.335.340**	**185.846**	**130.335.340**	**100.641.843**	**29.693.497**
	Lưu vực thuỷ điện tầm phuc	858,17	701,31	185.846	130.335.340	185.846	130.335.340		
C	**Cộng đồng thôn**	**4.406,34**	**3.576,12**		**1.452.093.913**		**1.452.093.913**	**1.209.428.366**	**242.665.547**
25	**Cộng đồng dân cứ Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn**	**174,15**	**144,51**		**97.418.983**		**97.418.983**	**88.928.843**	**8.490.140**
	Lưu vực Sông Tranh 3	174,15	144,51	674.133	97.418.983	674.133	97.418.983		
26	**Cộng đồng dân cứ Thôn Thôn 1, xã Trà Giáp**	**559,78**	**469,97**		**316.822.360**		**316.822.360**	**289.211.047**	**27.611.313**
	Lưu vực Sông Tranh 3	559,78	469,97	674.133	316.822.360	674.133	316.822.360		
27	**Cộng đồng dân cứ Thôn Thôn 1, xã Trà Nú**	**331,21**	**276,33**		**186.283.215**		**186.283.215**	**170.048.489**	**16.234.726**
	Lưu vực Sông Tranh 3	331,21	276,33	674.133	186.283.215	674.133	186.283.215		
28	**Cộng đồng dân cứ Thôn Thôn 1, xã Trà Tân**	**140,31**	**107,56**		**72.509.762**		**72.509.762**	**66.190.481**	**6.319.281**
	Lưu vực Sông Tranh 3	140,31	107,56	674.133	72.509.762	674.133	72.509.762		
29	**Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thạnh Mỹ**	**250,69**	**193,41**		**55.776.548**		**55.776.548**	**42.878.719**	**12.897.829**
	Lưu vực Sông Bung	250,69	193,41	288.385	55.776.548	288.385	55.776.548		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/9/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng		
30	**Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pre**	**188,52**	**155,71**		**44.904.432**		**44.904.432**	**34.520.684**	**10.383.748**
	Lưu vực Sông Bung	188,52	155,71	288.385	44.904.432	288.385	44.904.432		
31	**Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pre**	**146,80**	**120,96**		**34.883.053**		**34.883.053**	**26.816.658**	**8.066.395**
	Lưu vực Sông Bung	146,80	120,96	288.385	34.883.053	288.385	34.883.053		
32	**Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val**	**297,92**	**245,62**		**70.833.130**		**70.833.130**	**54.453.602**	**16.379.528**
	Lưu vực Sông Bung	297,92	245,62	288.385	70.833.130	288.385	70.833.130		
33	**Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val**	**125,54**	**106,61**		**30.744.728**		**30.744.728**	**23.635.284**	**7.109.444**
	Lưu vực Sông Bung	125,54	106,61	288.385	30.744.728	288.385	30.744.728		
34	**Cộng đồng dân cư thôn Cần Đôn, xã Chà Val**	**467,35**	**388,85**		**112.138.517**		**112.138.517**	**86.207.487**	**25.931.030**
	Lưu vực Sông Bung	467,35	388,85	288.385	112.138.517	288.385	112.138.517		
35	**Cộng đồng dân cư thôn Côn Zốt, xã Chơ Chun**	**104,18**	**86,83**		**25.040.472**		**25.040.472**	**19.250.086**	**5.790.386**
	Lưu vực Sông Bung	104,18	86,83	288.385	25.040.472	288.385	25.040.472		
36	**Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dêê**	**256,35**	**218,40**		**62.983.289**		**62.983.289**	**48.418.967**	**14.564.322**
	Lưu vực Sông Bung	256,35	218,40	288.385	62.983.289	288.385	62.983.289		
37	**Cộng đồng dân cư thôn A Pát - xã A Vương**	**106,35**	**97,92**	**603.564**	**59.100.974**	603.564	**59.100.974**	**42.095.556**	**17.005.418**
	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	106,35	97,92	603.564	59.100.974	603.564	59.100.974		
38	**Cộng đồng dân cư thôn Cr'toonh - xã A Vương**	**17,96**	**15,27**	**603.564**	**9.216.420**	603.564	**9.216.420**	**6.564.534**	**2.651.886**

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/9/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng		
	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	17,96	15,27	603.564	9.216.420	603.564	9.216.420		
39	**Cộng đồng dân cư thôn Pơr'ning - xã Lăng**	**367,1**	**285,15**	**288.385**	**82.232.990**	288.385	**82.232.990**	**63.217.346**	**19.015.644**
	Lưu vực Sông Bung	367,10	285,15	288.385	82.232.990	288.385	82.232.990		
40	**Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri - xã Lăng**	**697,91**	**518,12**	**288.385**	**149.418.049**	288.385	**149.418.049**	**114.866.461**	**34.551.588**
	Lưu vực Sông Bung	697,91	518,12	288.385	149.418.049	288.385	149.418.049		
41	**Cộng đồng dân cư thôn Agriíh- xã Axan**	**123,89**	**101,52**	**288.385**	**29.276.848**	288.385	**29.276.848**	**22.506.838**	**6.770.010**
	Lưu vực Sông Bung	123,89	101,52	288.385	29.276.848	288.385	29.276.848		
42	**Cộng đồng dân cư thôn Pứt - xã Ga Ri**	**50,33**	**43,38**	**288.385**	**12.510.142**	288.385	**12.510.142**	**9.617.284**	**2.892.858**
	Lưu vực Sông Bung	50,33	43,38	288.385	12.510.142	288.385	12.510.142		